

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI CHUẨN HÓA ĐỀ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3-5
KỶ THI NGÀY 09/4/2026**

Địa điểm thi: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
Thời gian thi: 13h00- 17h30

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
1	940001	Hồ Lê An	412220214	22CNATMCLC02	13h00	1 (B401)
2	940002	Trần Ngọc Thiên Ân	412220240	22CNATMCLC03	13h00	1 (B401)
3	940003	Đỗ Thị Vân Anh	412220268	22CNATMCLC04	13h00	1 (B401)
4	940004	Nguyễn Bá Nhật Ánh	412220189	22CNATMCLC01	13h00	1 (B401)
5	940005	Trần Thị Ngọc Ánh	412220270	22CNATMCLC04	13h00	1 (B401)
6	940006	Nguyễn Ngọc Bảo	412220149	22CNATM02	13h00	1 (B401)
7	940007	Phạm Nguyên Bình	412220296	22CNATMĐT01	13h00	1 (B401)
8	940008	Bạch Hoàng Khánh Đan	412220271	22CNATMCLC04	13h00	1 (B401)
9	940009	Hoàng Thị Mỹ Duyên	412220006	22CNADL01	13h00	1 (B401)
10	940010	Phan Thanh Huyền	412220050	22CNADL02	13h00	1 (B401)
11	940011	Hồ Thị Liên Khương	412220051	22CNADL02	13h00	1 (B401)
12	940012	Lê Thục Lam	412220159	22CNATM02	13h00	1 (B401)
13	940013	Hồ Thị Duy Linh	412220124	22CNATM01	13h00	1 (B401)
14	940014	Lê Thị Linh Linh	412220278	22CNATMCLC04	13h00	1 (B401)
15	940015	Ngô Thị Mỹ Linh	411220054	22CNA02	13h00	1 (B401)
16	940016	Trần Thị Trà Linh	411220053	22CNA02	13h00	1 (B401)
17	940017	Võ Nhật Khánh Linh	412220162	22CNATM02	13h00	1 (B401)
18	940018	Lê Thị Lĩnh	411220245	22CNA07	13h00	1 (B401)
19	940019	Lò Thị Mận	411220246	22CNA07	13h00	1 (B401)
20	940020	Phan Thị Minh	412220306	22CNATMĐT01	13h00	1 (B401)
21	940021	Nguyễn Hà My	411220095	22CNA03	13h00	1 (B401)
22	940022	Trần Thị Lê Na	411220247	22CNA07	13h00	1 (B401)
23	940023	Võ Thị Kiều Na	412220015	22CNADL01	13h00	1 (B401)
24	940024	Dương Thị Ngân	412220256	22CNATMCLC03	13h00	1 (B401)
25	940025	Phan Thị Tuyết Ngân	412220283	22CNATMCLC04	13h00	1 (B401)
26	940026	Trần Thanh Nguyệt	412220169	22CNATM02	13h00	1 (B401)
27	940027	Bùi Trung Nhật	412220018	22CNADL01	13h00	1 (B401)
28	940028	Huỳnh Thị Uyên Nhi	412220060	22CNADL02	13h00	2 (B402)
29	940029	Lê Thị Thảo Nhi	412220059	22CNADL02	13h00	2 (B402)
30	940030	Nguyễn Thị Khánh Nhi	412220019	22CNADL01	13h00	2 (B402)
31	940031	Phạm Thị Yến Nhi	412220020	22CNADL01	13h00	2 (B402)
32	940032	Trần Thị Nhi	412220203	22CNATMCLC01	13h00	2 (B402)
33	940033	Dương Phương Nhung	412220022	22CNADL01	13h00	2 (B402)
34	940034	Hoàng Thị Cẩm Nhung	412220314	22CNATMĐT01	13h00	2 (B402)
35	940035	Mai Nguyễn Hồng Nhung	412220063	22CNADL02	13h00	2 (B402)
36	940036	Nguyễn Thiên An Phúc	412220260	22CNATMCLC03	13h00	2 (B402)
37	940037	Phạm Thị Phượng	411220292	22CNA08	13h00	2 (B402)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
38	940038	Thái Cẩm Quỳnh	412220066	22CNADL02	13h00	2 (B402)
39	940039	Nguyễn Nho Thảo Tâm	412220289	22CNATMCLC04	13h00	2 (B402)
40	940040	Trần Thị Phương Thảo	411220258	22CNA07	13h00	2 (B402)
41	940041	Phạm Anh Thư	412220030	22CNADL01	13h00	2 (B402)
42	940042	Lê Phạm Hoài Thương	412220210	22CNATMCLC01	13h00	2 (B402)
43	940043	Nguyễn Thị Thúy	412220033	22CNADL01	13h00	2 (B402)
44	940044	Hà Bảo Trâm	412220238	22CNATMCLC02	13h00	2 (B402)
45	940045	Dương Thị Trâm	412220075	22CNADL02	13h00	2 (B402)
46	940046	Đỗ Huyền Trân	412220035	22CNADL01	13h00	2 (B402)
47	940047	Nguyễn Lê Tuyết Trinh	412220036	22CNADL01	13h00	2 (B402)
48	940048	Lê Tất Đan Trường	412230237	23CNATM03	13h00	2 (B402)
49	940049	Ngô Thị Cẩm Tú	412220077	22CNADL02	13h00	2 (B402)
50	940050	Võ Thanh Tuyền	412220078	22CNADL02	13h00	2 (B402)
51	940051	Nguyễn Thị Giao Uyên	411220545	22CNATT02	13h00	2 (B402)
52	940052	Võ Như Ngọc Uyên	411220304	22CNA08	13h00	2 (B402)
53	940053	Võ Thị Tường Vi	412220330	22CNATMĐT01	13h00	2 (B402)
54	940054	Nguyễn Hoàng Ân	412230081	23CNADL03	13h00	3 (B403)
55	940055	Nguyễn Thị Vân Anh	412220215	22CNATMCLC02	13h00	3 (B403)
56	940056	Trần Thị Phương Anh	412230042	23CNADL02	13h00	3 (B403)
57	940057	Trịnh Hoàng Anh	412220042	23CNADL02	13h00	3 (B403)
58	940058	Nguyễn Thị Linh Chi	412220243	22CNATMCLC03	13h00	3 (B403)
59	940059	Nguyễn Uyên Chi	412230123	23CNATM01	13h00	3 (B403)
60	940060	Trần Nguyễn Thanh Đan	412230289	23CNATMĐT01	13h00	3 (B403)
61	940061	Từ Thị Thùy Dung	412230248	23CNATM04	13h00	3 (B403)
62	940062	Phan Nguyễn Ái Duyên	412220046	22CNADL02	13h00	3 (B403)
63	940063	Nguyễn Trần Ngân Hà	412230049	23CNADL02	13h00	3 (B403)
64	940064	Mai Thị Thanh Hạnh	412230127	23CNATM01	13h00	3 (B403)
65	940065	Lê Thị Hậu	412230089	23CNADL03	13h00	3 (B403)
66	940066	Trần Khánh Hòa	412230295	23CNATMĐT01	13h00	3 (B403)
67	940067	Lê Gia Huệ	412220008	22CNADL01	13h00	3 (B403)
68	940068	Mai Thuận Hưng	412220301	22CNATMĐT01	13h00	3 (B403)
69	940069	Nguyễn Thanh Hưng	416230079	23CNQTH01	13h00	3 (B403)
70	940070	Nguyễn Văn Huy	412230254	23CNATM04	13h00	3 (B403)
71	940071	Hoàng Vĩnh Khánh Huyền	412220194	22CNATMCLC01	13h00	3 (B403)
72	940072	Trần Thị Như Huỳnh	412230133	23CNATM01	13h00	3 (B403)
73	940073	Phan Thị Linh	411220092	22CNA03	13h00	3 (B403)
74	940074	Võ Thị Mỹ Ly	412230018	23CNADL01	13h00	3 (B403)
75	940075	Hoàng Thị Diệu Na	412230138	23CNATM01	13h00	3 (B403)
76	940076	Nguyễn Văn Nam	416220156	22CNQTH02	13h00	3 (B403)
77	940077	Đặng Phương Ngân	416220157	22CNQTH02	13h00	3 (B403)
78	940078	Phan Nguyễn Bảo Ngân	412220255	22CNATMCLC03	13h00	3 (B403)
79	940079	Trần Phạm Khả Ngân	412230099	23CNADL03	13h00	3 (B403)
80	940080	Hoàng Thị Nghĩa	415230071	23CNT01	13h00	3 (B403)

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Lớp	Ca thi	Phòng thi
81	940081	Lương Bảo Ngọc	412230312	23CNATMĐT01	13h00	3 (B403)
82	940082	Nguyễn Trần Bảo Nguyên	412230139	23CNATM01	13h00	3 (B403)
83	940083	Phan Minh Bảo Nhân	416230094	23CNQTH01	13h00	4 (C404)
84	940084	Lê Phan Hoàng Nhật	412230140	23CNATM01	13h00	4 (C404)
85	940085	Lê Thị Yến Nhi	412230191	23CNATM02	13h00	4 (C404)
86	940086	Nguyễn Thị Yến Nhi	412220311	22CNATMĐT01	13h00	4 (C404)
87	940087	Lê Thị Ngọc Như	412220062	22CNADL02	13h00	4 (C404)
88	940088	Phùng Thái Ni	412220232	22CNATMCLC02	13h00	4 (C404)
89	940089	Nguyễn Đình Phúc	412230101	23CNADL03	13h00	4 (C404)
90	940090	Văn Thùy Tâm	412230146	23CNATM01	13h00	4 (C404)
91	940091	Nguyễn Phú Thăng	414220028	22CNN01	13h00	4 (C404)
92	940092	Nguyễn Thị Phương Thảo	411220182	22CNA05	13h00	4 (C404)
93	940093	Phạm Thị Thanh Thảo	411220069	22CNA02	13h00	4 (C404)
94	940094	Phan Thị Thu Thảo	412230070	23CNADL02	13h00	4 (C404)
95	940095	Bùi Ngọc Anh Thư	412220290	22CNATMCLC04	13h00	4 (C404)
96	940096	Đào Anh Thư	411230686	23CNATT02	13h00	4 (C404)
97	940097	Dương Anh Thư	412230150	23CNATM01	13h00	4 (C404)
98	940098	Huỳnh Ngọc Anh Thư	412220323	22CNATMĐT01	13h00	4 (C404)
99	940099	Phạm Đoàn Minh Thư	412220264	22CNATMCLC03	13h00	4 (C404)
100	940100	Huỳnh Thị Hoài Thương	412230151	23CNATM01	13h00	4 (C404)
101	940101	Nguyễn Thị Hoài Thương	412230152	23CNATM01	13h00	4 (C404)
102	940102	Nguyễn Thị Thanh Thủy	412220265	22CNATMCLC03	13h00	4 (C404)
103	940103	Nguyễn Thị Thanh Thủy	416230027	23CNDPH01	13h00	4 (C404)
104	940104	Trần Thị Bích Thủy	416220172	22CNQTH02	13h00	4 (C404)
105	940105	Hoàng Thanh Trà	412220211	22CNATMCLC01	13h00	4 (C404)
106	940106	Đỗ Thị Thu Trang	419230023	23SPA01	13h00	4 (C404)
107	940107	Trần Nguyễn Tú Trinh	412220328	22CNATMĐT01	13h00	4 (C404)
108	940108	Nguyễn Diệu Uyên	416230108	23CNQTH01	13h00	4 (C404)
109	940109	Nguyễn Huỳnh Thảo Uyên	412230239	23CNATM03	13h00	4 (C404)
110	940110	Trần Đỗ Tố Uyên	412220267	22CNATMCLC03	13h00	4 (C404)
111	940111	Hoàng Ngọc Thảo Vân	415220103	22CNTM02	13h00	4 (C404)
112	940112	Hoàng Thị Vịnh	412220145	22CNATM01	13h00	4 (C404)
113	940113	Nguyễn Hoàng Vũ	412230320	23CNATMĐT01	13h00	4 (C404)
114	940114	Nguyễn Ái Vy	412220105	22CNADLCLC01	13h00	4 (C404)
115	940115	Nguyễn Thúy Vy	412230281	23CNATM04	13h00	4 (C404)

Danh sách có 115 thí sinh./.